

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH LIÊN THÔNG NGÀNH Y KHOA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Kèm theo công văn số: 259/TB-ĐHYD-ĐT ngày 31 tháng 3 năm 2022)

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
1	Vũ Viết Kỳ	An	Nam	03/02/1994	Kinh	Cty CP đầu tư thiết bị y tế Đông Nam Á, Từ Liêm, Hà Nội	THPT Mai Sơn, Mai Sơn, Sơn La	1	2	6.6	8.7	6.4	6.3	8.2	7.0	7.2	7.6	6.9	23.38
2	Đào Thị	Anh	Nữ	14/02/1990	Kinh	An Vĩ, Khoái Châu, Hưng Yên	THPT Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai	2NT	0	4.7	5.3	7.1	4.0	4.7	5.5	6.5	6.2	6.9	17.47
3	Phạm Tuấn	Anh	Nam	10/06/1993	Kinh	Phường Đình, Đan Phượng, Hà Nội	THPT Đan Phượng, H. Đan Phượng, Hà Nội	2NT	0	6.0	5.5	6.6	7.4	6.7	6.5	8.1	7.0	7.1	20.80
4	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	01/02/1993	Kinh	PKĐK Tre Việt, CTCP Y Dược Hải Nam, Hà Nội	THPT Yên Mỹ, Hưng Yên	2NT	2	6.2	5.5	5.5	7.6	5.8	6.7	6.5	7.0	7.4	20.90
5	Phạm Ngọc	Anh	Nam	17/06/1992	Thái	Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn, Thanh Hóa	THPT Quan Sơn 2, Quan Sơn, Thanh Hóa	1	1	6.0	5.0	6.9	4.5	4.7	6.6	7.1	6.4	7.7	21.05
6	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	19/02/1992	Kinh	PK Đa khoa Tâm Đức, CT TNHH Dịch vụ Y tế Tâm Đức, Ninh Bình	THPT Dân lập Nghĩa Hưng, Nghĩa Hưng, Nam Định	2NT	2	7.0	7.1	6.9	7.2	7.2	7.0	7.4	7.5	7.3	23.03
7	Nguyễn Việt	Anh	Nam	20/3/1993	Kinh	PKĐK Tre Việt, CTCP Y Dược Hải Nam, Hà Nội	THPT Nguyễn Du, Bắc Ninh	2	2	7.0	7.6	8.5	7.1	7.2	7.1	7.1	7.3	7.6	23.42
8	Tạ Nam	Anh	Nam	16/06/1995	Kinh	Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội	THPT Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội	2NT	0	5.3	5.7	5.4	5.4	4.2	5.5	5.0	6.3	5.1	16.47
9	Phạm Quốc	Anh	Nam	04/10/1997	Kinh	CT TNHH Y tế Quang Hà, Thái Bình	THPT Chân Mộng, Đoan Hùng, Phú Thọ	1	2	5.0	5.1	4.6	4.2	5.6	6.4	5.9	5.2	5.7	17.65
10	Vương Ngọc	Anh	Nam	19/12/1993	Kinh	PKĐK An Bình, CTCP Y tế An Bình, Thái Bình	THPT Thạch Thất, Thạch Thất, Hà Nội	2NT	2	6.5	7.5	8.0	7.6	7.0	8.0	6.7	6.7	7.0	23.17
11	Lâm Thị Ngọc	Anh	Nữ	28/09/1994	Nùng	Công ty TNHH Bệnh viện Bảo Ngọc, TP Thái Nguyên	THPT Võ Nhai, Thái Nguyên	1	1	7.3	8.5	8.4	7.4	8.2	8.3	8.1	7.5	8.3	26.75
12	Trần Thế Long	Anh	Nam	09/02/1991	Kinh	Phòng khám ĐK Thiên Đức, TX Nghi Sơn, Thanh Hoá	THPT Tĩnh Gia I, Thanh Hoá	2NT	2	4.3	5.3	7.0	4.5	5.7	5.1	5.8	5.6	4.3	17.37
13	Lê Văn	Anh	Nữ	24/08/1991	Kinh	Công ty TNHH KCB Việt Pháp - Bình Lục, Hà Nam	THPT Bình Thanh, Kiến Xương, Thái Bình	2NT	2	4.8	5.6	6.3	4.4	6.2	6.0	5.1	6.9	6.7	18.83

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
14	Dương Việt	Anh	Nam	25/10/1998	Kinh	Tam Quan, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	THPT Tam Đảo, Vĩnh Phúc	1	0	6.3	6.7	5.9	6.1	6.8	5.9	6.7	7.2	7.2	20.35
15	Mai Tiến	Anh	Nam	09/06/1998	Kinh	Khánh Hồng, Yên Khánh, Ninh Bình	THPT Vũ Duy Thanh, Ninh Bình	2NT	0	6.3	5.5	7.3	6.1	5.7	7.8	7.2	6.3	7.7	20.47
16	Mạc Tuấn	Anh	Nam	13/05/1995	Kinh	Phòng khám ĐK Nam Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	THPT Hà Bắc, Thanh Hà, Hải Dương	2NT	2	6.1	6.5	5.1	7.6	5.9	6.6	6.9	6.3	7.0	20.83
17	Doãn Thị Ngọc	Anh	Nữ	15/02/1992	Kinh	Đông Văn, Đông Sơn, Thanh Hóa	THPT Nguyễn Mộng Tuân, Đông Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	5.0	5.0	4.9	5.0	4.9	5.4	5.0	5.5	5.6	15.93
18	Doãn Văn	Bắc	Nam	14/09/1993	Kinh	Trung Kiên, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	THPT Phạm Công Bình, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	2	4.8	5.0	5.8	5.0	4.9	5.9	6.4	5.9	4.8	17.67
19	Nguyễn Tùng	Bách	Nam	03/09/1987	Kinh	SN 22 đường Nam Hồng, Nam Hồng, Đông Anh, Hà Nội	THPT Đồng Đa, Hàng Bột, Đồng Đa, Hà Nội	3	0	6.3	6.5	5.9	6.8	7.4	7.3	5.6	7.0	7.4	20.07
20	Hoàng Văn	Bền	Nam	05/07/1993	Dao	Công ty CP Bệnh viện quốc tế 108A, Thuận Thành, Bắc Ninh	THPT Phù Lưu, Tuyền Quang	1	1	6.3	5.4	6.1	5.8	5.4	6.3	6.5	5.6	6.1	19.83
21	Nguyễn Thanh	Bình	Nam	07/7/1991	Kinh	Xã Cư Yang, Eakar, DakLak	TTGDTX Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	3	2	6.4	6.8	6.3	5.5	5.6	5.9	6.4	6.0	5.1	19.00
22	Nguyễn Quốc	Bình	Nam	05/11/1994	Kinh	Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	THPT Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	0	4.3	4.5	6.2	5.1	4.8	5.7	5.1	5.8	6.7	16.57
23	Lê Thanh	Bình	Nam	20/11/1983	Kinh	Kiều Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	THPT Lý Thánh Tông, Gia Lâm, Hà Nội	2	2	7.0	6.2	6.4	7.6	6.2	5.0	8.8	6.2	6.8	21.32
24	Phạm Thùy	Chang	Nữ	02/09/1992	Kinh	Cầu Giấy, Hà Nội	THPT Dân lập Trần Hưng Đạo, Lý Nhân, Hà Nam	2NT	2	7	7.1	6.1	6.2	5.1	6.3	6.2	6.2	6.3	20.33
25	Nguyễn Minh	Châu	Nam	10/10/1990	Kinh	P. Linh Tây, TP Thủ Đức, TPHCM	THPT số 1, H. Quảng Trạch, T. Quảng Bình	2NT	2	5.0	4.8	3.7	5.0	5.4	6.2	5.5	5.0	8.3	17.80
26	Mai Vững	Chí	Nam	18/09/1994	Kinh	Phòng khám Đa khoa An Bình, Thái Bình	THPT Số 2 Quảng Trạch, Quảng Trạch, Quảng Bình	2NT	2	5.0	7.6	6.2	6.2	5.5	6.7	6.8	8.0	8.1	21.53
27	Hoàng Văn	Chiến	Nam	18/05/1992	Kinh	P. Tân Bình, T. Hải Dương, Hải Dương	THPT Thành Đông, TP Hải Dương, Hải Dương	2	0	5.1	6.6	5.9	5.7	5.1	6.3	4.8	5.8	6.9	17.65
28	Lê Đình	Chinh	Nam	02/08/1993	Kinh	TT Y tế huyện Chương Mỹ, Hà Nội	THPT Chương Mỹ A, Hà Nội	2NT	2	7.0	7.3	5.9	7.5	7.5	5.5	7.7	7.3	6.0	22.07
29	Nguyễn Trung	Chinh	Nam	20/01/1990	Kinh	Thôn Cự Thôn, Lũng Toại, Hà Trung, Thanh Hóa	THPT Hoàng Lê Kha, Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	0	7.1	6.8	7.1	6.3	6.8	6.4	5.8	6.6	6.6	20.33

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
30	Đỗ Chí	Công	Nam	25/11/1998	Kinh	Phượng Đình, Đan Phượng, Hà Nội	THPT Hồng Thái, Hà Nội	2	0	8.1	6.3	6.4	7.0	7.2	6.3	7.8	7.2	6.1	20.80
31	Lê Sỹ	Công	Nam	22/08/1993	Kinh	TT Y tế huyện Sóc Sơn, Hà Nội	THPT Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	2	2	4.4	5.6	7.4	4.9	5.8	6.0	3.2	4.4	4.8	16.75
32	Sùng	Cú	Nữ	07/02/1996	Mông	TYT La Pan Tân - Mường Khương - Lào Cai	PTDT nội trú THCS&THPT Bắc Hà - Lào Cai	1	1	6.0	6.8	7.2	5.3	7.0	7.0	6.8	6.8	7.0	22.72
33	Phạm Việt	Cứ	Nam	01/02/1988	Kinh	Chi nhánh Cty Cp Hoàng Tuấn, PKĐK Minh Đức	THPT Nam Sách II, Nam Sách, Hải Dương	2NT	2	5.5	5.1	7.0	6.4	6.6	6.6	6.8	5.6	7.3	20.47
34	Phạm Công	Cương	Nam	12/04/1986	Kinh	PK sản phụ khoa Phương Thảo, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPT Tân Yên 1, Bắc Giang	1	2	5.3	6.1	6.9	5.9	6.8	7.5	6.6	6.8	6.4	20.43
35	Dương Hùng	Cường	Nam	19/01/1996	Kinh	Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh	2	2	6.4	7.8	7.7	5.9	8.2	8.3	5.1	7.6	8.3	23.02
36	Phạm Kiên	Cường	Nam	04/10/1992	Kinh	Công ty TNHH dịch vụ y tế Tâm Đức, TP. Ninh Bình	THPT Trần Hưng Đạo, TP Ninh Bình	2	2	5.0	5.4	5.4	7.0	4.3	6.5	4.5	5.0	4.7	17.18
37	Phạm Việt	Cường	Nam	25/03/1990	Kinh	Hà Hải, Hà Trung, Thanh Hóa - ĐVC: PKĐK 90 - CTTHHH dịch vụ y tế KCB	THPT Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	2	5.0	7.0	5.6	5.1	4.5	5.9	5.7	5.1	5.5	17.97
38	Lê Công	Đại	Nam	30/04/1991	Kinh	PK sản phụ Hà Nội - Thái Bình	THPT Quỳnh Phụ, Thái Bình	2NT	2	6.0	6.6	5.7	5.9	4.2	6.1	5.8	5.2	4.5	18.17
39	Bùi Văn	Đại	Nam	16/08/1988	Kinh	PKĐK An Bình, Cty CP Y tế An Bình	THPT Mường BI, Hòa Bình	1	2	5	6	6.1	4.7	5.4	5.1	5.8	4.9	6.4	18.22
40	Phạm Hữu	Đại	Nam	01/04/1983	Kinh	C.Ty TNHH PKĐK Minh Đức, Nam Định	THPT Hùng Vương, Thị xã Phủ Thọ, Phú Thọ	2	2	4.5	6.1	5.9	5.3	5.6	6.1	5.5	5.8	6.8	18.45
41	Nguyễn Quốc	Đại	Nam	15/05/1990	Kinh	TT Cấp Cứu 115 Hà Nội	THPT Quang Trung, Đồng Đa, HN	3	2	5.6	5.1	8.0	6.7	5.2	6.1	6.2	5.8	5.7	19.13
42	Nguyễn Văn	Đại	Nam	25/03/1993	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An	THPT Lê Lai, Thanh Hóa	1	2	6.0	7.6	5.9	5.3	7.9	7.3	7.6	6.6	7.8	21.67
43	Nguyễn Bùi Hải	Đăng	Nam	13/09/1995	Kinh	Cty TNHH KCBĐK An Bình, TX Ba Đồn, Quảng Bình	THPT Số 1 Quảng Trạch, Quảng Trạch, Quảng Bình	2NT	2	5.7	5.7	7.2	7.0	6.2	7.6	7.4	7.2	7.4	21.97
44	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	02/06/1991	Kinh	TP Nam Định, Nam Định	THPT Ngô Quyền, TP Nam Định, Nam Định	2	0	3.4	5.3	5.7	5.0	5.4	4.7	5.9	6.0	5.1	15.75
45	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	24/12/1992	Kinh	Công ty TNHH dịch vụ phòng khám Hà Linh	THPT Thanh Oai A, Hà Nội	2	2	4.6	5.7	5.2	5.4	4.1	4.8	4.9	5.5	4.7	15.97

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
46	Đỗ Văn	Đạt	Nam	21/02/1989	Kinh	TTYT Đông Anh, Hà Nội	THPT Minh Khai, Hà Nội	2	2	6.3	5.6	6.4	6.6	4.5	7.0	6.5	5.0	6.2	19.28
47	Vùi A	Đình	Nam	16/9/1992	Giáy	TYT Cán Cầu - Simacai - Lào Cai	THPT số 1 Bát Xát - Lào Cai	1	1	7.0	7.7	7.5	6.8	7.5	6.2	6.9	7.6	5.9	23.78
48	Ngô Văn	Đình	Nam	03/04/1990	Kinh	Thị trấn Thành, Thị trấn Hóa, Thanh Hóa	THPT BC Dương Đình Nghệ, Thị trấn Hóa, Thanh Hóa	2NT	0	6.1	4.9	5.3	6.1	4.9	5.8	5.5	6.6	6.6	17.77
49	Vũ Thị	Định	Nữ	09/07/1979	Kinh	Phường Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội	THPT Phạm Văn Nghị, Ý Yên, Nam Định	2NT	0	3.5	4.9	4.6	5.7	4.3	5.3	5.7	5.3	5.0	15.27
50	Vũ Văn	Đỗ	Nam	24/10/1985	Kinh	Đông Cứu, Dũng Tiến, Thường Tín, Hà Nội	THPT Thường Tín, Thường Tín, Hà Tây	2NT	0	5.2	5.0	7.6	5.0	5.2	5.7	4.9	4.4	6.6	17.03
51	Bé Văn	Đức	Nam	05/5/1994	Tày	TYT xã Lý Quốc - Hạ Lang - Cao Bằng	THPT Trà Lĩnh - Cao Bằng	1	1	4.6	4.9	4.8	4.1	5.5	6.6	5.1	6.5	5.8	18.72
52	Bùi Công	Đức	Nam	14/08/1997	Kinh	CE Y Dược Tuệ Tĩnh, Hà Nội	TT Hướng nghiệp và GDTX tỉnh Quảng Ninh	2	2	5.0	5.0	5.3	5.2	5.0	6.1	6.0	5.3	6.4	17.68
53	Phùng Huy	Đức	Nam	06/07/1994	Kinh	Tuyệt Nghĩa, Quốc Oai, Hà Nội	THPT Minh Khai, Hà Nội	2	0	7.1	6.7	7.2	7.2	5.4	7.7	7.0	6.5	6.5	20.68
54	Hoàng Văn	Đức	Nam	04/10/1993	Kinh	Đặt Lọc, Hậu Lọc, Thanh Hóa - ĐVCT: tại BVĐK ACA, Bim Sơn, Thanh Hóa	THPT Hậu Lộc 3, Thanh Hóa	2NT	2	4.1	6.0	4.5	4.5	5.4	5.4	5.8	6.5	6.5	17.73
55	Lê Anh	Đức	Nam	08/11/1995	Kinh	Thị trấn Ngọc, Triệu Sơn, Thanh Hóa	THPT triệu Sơn 4, Triệu Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	5.1	4.2	5.2	4.6	5.6	6.8	6.6	6.7	7.1	17.80
56	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	13/10/1996	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An, Nga Sơn, Thanh Hóa	THPT Hiệp Hòa số 2, Bắc Giang	2NT	2	5.2	6.8	5.9	6.2	6.2	5.9	7.0	5.6	7.3	20.20
57	Phạm Tiến	Dũng	Nam	05/11/1994	Kinh	Quang, Tiến, Tân Yên, Bắc Giang	THPT Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	1	2	4.2	5.0	5.3	5.5	5.4	6.0	6.8	7.1	7.7	19.42
58	Vương Tiến	Dũng	Nam	10/02/1986	Nùng	TYT La Pan Tân - Mường Khương - Lào Cai	THPT số 1 Mường Khương - Lào Cai	1	1	5.8	6.1	5.5	6.0	6.0	6.0	5.2	6.5	5.3	20.22
59	Bùi Việt	Dũng	Nam	06/11/1988	Kinh	Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ	THPT Bán công Long Châu Sa, Lâm Thao, Phú Thọ	2NT	0	5.1	6.4	7.1	4.4	5.6	5.7	5.1	6.0	6.4	17.77
60	Khuất Quang	Dũng	Nam	25/04/1992	Kinh	BV Hữu nghị Lạc Việt, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	THPT Hai Bà Trưng, Thạch Thát, Hà Nội	2	2	4.2	5.1	6.1	3.7	5.1	4.8	5.3	5.1	4.8	15.98
61	Vũ Việt	Dũng	Nam	08/10/1988	Kinh	TTYT Sóng Công, Thái Nguyên	THPT Sóng Công, Thái Nguyên	2	2	3.6	4.8	5.9	4.3	5.0	6.2	3.9	4.9	6.2	16.18

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	U.T	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
62	Dương Văn	Dụng	Nam	09/04/1994	Kinh	PK Sản phụ khoa Phương Thảo, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPT Mai Sơn, Sơn La	1	2	4.7	5.5	6.0	4.6	5.3	6.0	4.0	5.0	6.1	16.73
63	Nguyễn Văn	Dương	Nam	05/11/1987	Kinh	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	THPT Bán công Tiền Hải, Thái Bình	2NT	2	7.5	6.2	6.5	4.6	7.1	6.0	5.1	6.2	5.2	19.63
64	Nguyễn Trung	Dương	Nam	04/07/1998	Kinh	Canh Nậu, Thạch Thất, Hà Nội	THPT Phùng Khắc Khoan, Thạch Thất, Hà Nội	2	0	6.8	7.1	6.4	6.7	6.6	6.5	7.3	7.1	8.0	21.08
65	Vũ Thế	Duy	Nam	07/07/1997	Kinh	Trung tâm Y tế huyện Đông Hưng, Thái Bình	THPT Tiên Hưng, Thái Bình	2NT	2	6.2	5.0	5.0	7.4	6.0	6.0	7.7	6.8	6.8	20.47
66	Bùi Quang	Giao	Nam	01/12/1993	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An	THPT Quảng Xương 3, Thanh Hóa	2NT	2	6.5	7.8	7.5	7.2	6.7	6.5	7.4	7.3	7.0	22.80
67	Trần Thanh	Hà	Nữ	16/12/1983	Kinh	P121A4. TT Công cụ số 1, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	THPT DL Phương Nam, Hai Bà Trưng, Hà Nội	3	0	5.3	6.7	6.7	5.3	6.4	6.4	5.6	5.9	6.4	18.23
68	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	13/01/1983	Kinh	CH A0406 Tòa A, CC 423 Minh Khai, Vĩnh Tuy, HBT, Hà Nội	THPT Yên Bình, Yên Bình, Yên Bái	1	0	5.8	5.1	5.1	5.6	7.6	6.5	6.6	7.5	7.0	19.68
69	Nguyễn Danh	Hà	Nam	13/06/1990	Kinh	Phòng Hậu cần kỹ thuật, Công an tỉnh Lào Cai	THPT Hạ Hòa, Phú Thọ	1	1	3.8	4.0	5.4	4.2	3.8	4.8	3.7	4.1	4.7	15.58
70	Nguyễn Văn	Hà	Nam	25/09/1990	Kinh	Công ty TNHH Tuệ Lâm - PK đa khoa 153, Tuyên Quang	THPT Xuân Vân, Tuyên Quang	1	2	4.5	5.4	5.0	5.3	4.9	6.8	6.2	6.4	5.9	18.55
71	Nguyễn Khánh	Hà	Nam	27/10/1994	Kinh	Chi Tiên-Thanh Ba-Phú Thọ	THPT Thanh Ba-Phú Thọ	1	2	5.3	5.2	4.4	5.9	6.4	7.1	6.1	6.7	7.2	19.85
72	Hồ Thị	Hải	Nữ	04/09/1990	Kinh	PKĐK Tre Việt, CTCP Y Dược Hải Nam, Hà Nội	THPT Nguyễn Huệ, Đắk Đoa, Gia Lai	1	0	7.5	7.3	6.8	7.7	5.6	7.8	6.5	6.2	6.3	21.32
73	Nguyễn Hồng	Hải	Nam	26/11/1991	Kinh	CTTNHH Tuệ Lâm PKĐK 153, Tuyên Quang	THPT Lê Hồng Phong, Hà Giang	1	2	5.1	4.0	4.9	5.8	4.8	5.9	4.8	5.0	5.5	17.02
74	Lê Quang	Hào	Nam	19/04/1991	Kinh	Cầm Quan, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh	THPT Cầm Bình, Cầm Xuyên, Hà Tĩnh	2NT	2	5.4	5.1	5.5	6	5.3	5.1	4.4	6.2	5.2	17.57
75	Đình Thị	Hiên	Nữ	13/3/1992	Tày	TTYT Thạch An - Cao Bằng	THPT Nà Giang - Cao Bằng	1	1	6.4	6.1	6.6	6.3	7.3	7.3	6.4	7.2	6.4	22.75
76	Lò Văn	Hiên	Nam	16/12/1991	Thái	Bệnh viện ĐK Bảo Sơn, Nghệ An	THPT Mai Sơn, Mai Sơn, Sơn La	1	1	3.9	5.3	5.8	5.0	4.8	6.7	5.0	6.0	5.8	18.85
77	Vũ Trọng	Hiên	Nam	30/08/1988	Kinh	Viện nghiên cứu hợp tác phát triển giáo dục thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	THPT BC Công nghiệp Việt Trì, Phú Thọ	2	0	6.0	6.2	7.0	5.9	6.2	7.5	6.8	6.0	5.9	19.42

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
78	Nguyễn Ngọc	Hiến	Nam	08/05/1987	Kinh	Liên Bạt, Ứng Hòa, TP Hà Nội	THPT Ứng Hòa A, Hà Nội	2	2	5.0	5.4	5.0	5.5	4.8	5.5	5.6	5.8	5.0	17.12
79	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	26/11/1995	Kinh	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Hoàng An, TP Thái Bình	THPT Phú Xuyên A, TP. Hà Nội	2NT	2	6.5	5.3	8.3	6.0	4.2	7.0	5.5	5.1	8.2	20.20
80	Hoàng Đình	Hiệu	Nam	02/02/1990	Kinh	BV Đa khoa Bảo Sơn, Nghệ An	THPT Lê Văn Hưu, Thiệu Văn, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	2NT	2	6.4	7.6	7.0	6.6	7.2	6.3	7.1	7.4	5.7	21.93
81	Các Văn	Hiệu	Nam	07/06/1989	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An, Nga Sơn, Thanh Hóa	THPTDL Trần Tất Văn, Hải Phòng	2	2	6.1	6.3	6.3	5.9	5.7	5.5	5.8	5.4	5.6	18.53
82	Hoàng Thị Thanh	Hoa	Nữ	17/02/1989	Tày	TYT Sơn Lập - Bảo Lạc - Cao Bằng	THPT Cao Bình - Cao Bằng	1	1	7.7	8.1	8.2	7.4	8.2	7.7	7.3	6.5	7.0	25.45
83	Nguyễn Văn	Hòa	Nam	27/10/1993	Kinh	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	THPT Trần Phú, Chí Linh, Hải Dương	1	2	6.5	6.2	6.3	6.7	6.3	6.6	7.0	6.4	6.7	21.32
84	Hà Tiến	Hòa	Nam	17/02/1990	Kinh	TDP 8, TT Cổ Phúc, Trần Yên, Yên Bái	THPT Lê Quý Đôn, Trần Yên, Yên Bái	1	0	6.8	7.5	7.0	6.3	6.7	5.4	6.6	6.4	6.5	20.48
85	Nguy Văn	Hoạch	Nam	17/03/1990	Kinh	Tân An, Yên Dũng, Bắc Giang	THPT Yên Dũng số 2, Bắc Giang	1	0	5.6	6.9	5.5	6.2	4.9	4.7	6.3	5.7	6.4	18.15
86	Kim Anh	Hoan	Nam	13/08/1990	Kinh	Thượng Trung, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	TTGXTX Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	7.9	6.4	7.1	7.6	6.0	7.4	8.1	6.4	7.4	21.93
87	Lê Xuân	Hoàng	Nam	16/7/1995	Tày	TYT xã Bạch Đằng - Hòa An - Cao Bằng	THPT TP Cao Bằng	1	1	5.5	5.3	3.8	5.2	5.4	5.3	5.7	6.5	5.6	18.85
88	Nguyễn Đức	Hoàng	Nam	01/09/1993	Kinh	BV Đa khoa Bảo Sơn, Nghệ An	THPT Sông Mã, Sông Mã, Sơn La	1	2	8.2	5.0	6.8	5.2	4.3	5.8	5.9	5.4	6.6	19.48
89	Đặng Minh	Hoàng	Nam	22/04/1991	Kinh	CTCP Sản xuất chế biến chiết xuất dược liệu Sài Gòn, Đồng Nai	THPT Mỹ Lộc, Mỹ Lộc, Nam Định	2NT	0	8.4	7.4	7.2	7.1	7.0	5.0	5.9	5.7	5.3	20.17
90	Phạm Trọng	Hội	Nam	20/04/1992	Kinh	Thị Tứ, Đồng Tiến, Triệu Sơn, Thanh Hóa	THPT Triệu Sơn 2, xa Nong Truong, Triệu Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	6.5	6.5	6.6	6.6	6.7	7.1	6.5	7.0	7.0	20.67
91	Nguyễn Khắc	Hợp	Nam	05/06/1987	Kinh	Phú Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	THPT Tĩnh Gia 1, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	2NT	2	5.5	5.5	6.3	4.3	5.1	5.6	5.2	5.7	6.3	18.00
92	Hà Văn	Huân	Nam	10/11/1986	Kinh	PKĐK Lam Đức - Công ty TNHH dịch vụ Y tế Tâm Đức	THPT DL Hiệp Hòa 1, Hiệp Hòa Bắc Giang	2NT	2	4.6	5.6	5.5	5.7	5.5	6.5	6.0	6.3	6.2	18.80
93	Đỗ Công	Huân	Nam	24/02/1993	Kinh	Tân Phú, Quốc Oai, Hà Nội	THPT Quốc Oai, H. Quốc Oai, Hà Nội	2NT	2	5.9	6.2	7.0	6.7	7.1	7.1	7.0	8.7	7.5	21.57

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
94	Cao Xuân	Hùng	Nam	01/01/1999	Kinh	Phượng Lịch 1, Diễn Hoa, Diễn Châu, Nghệ AN	THPT Diễn Châu 3, Diễn Châu, Nghệ AN	2NT	0	5.4	5.8	5.2	5.2	5.3	4.6	5.4	5.8	5.9	16.70
95	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	20/01/1996	Kinh	PKĐK Quang Khởi - Cty TNHH Y tế Hoàng Mai	THPT Quỳnh Lưu 3, Quỳnh Lưu, Quỳnh Lưu Nghệ AN	2NT	2	6.3	5.9	5.9	6.0	7.2	6.9	7.3	7.4	7.2	21.53
96	Đặng Huy	Hùng	Nam	20/10/1984	Kinh	TT Văn Giang, Hưng Yên	THPT Văn Giang, Hưng Yên	2NT	0	5.0	7.2	5.6	6.1	6.6	6.4	6.2	6.4	6.4	19.13
97	Phạm Văn	Hùng	Nam	23/10/1988	Kinh	PKĐK Hồng Phúc, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	THPT Cẩm Lý, Bắc Giang	1	2	6.7	6.5	5.6	6.6	6.2	5.9	6.3	6.1	4.9	20.02
98	Ma Thế	Hung	Nam	15/5/1986	Tày	TT pháp y và giám định y khoa Bắc Kạn	THPT Ba Bè - Bắc Kạn	1	1	4.0	5.0	5.0	4.9	4.7	5.3	4.6	4.0	5.4	17.05
99	Đỗ Việt	Hung	Nam	22/09/1989	Kinh	Hải Hà, Hải Hậu, Nam Định	THPT Tân Yên 2, Bắc Giang	1	0	5.2	4.4	5.3	4.0	4.6	4.8	4.8	4.7	4.7	14.92
100	Trần Trọng	Hung	Nam	24/03/1991	Kinh	Công ty CP sản xuất chế biến được liệu Sài Gòn	LIU: THPT Ban Công, Đông Hà; L11 12- THPT Phan Châu	2	0	6.6	6.0	5.1	5.1	6.0	6.7	6.5	6.6	6.7	18.68
101	Đỗ Mạnh	Hung	Nam	01/03/1986	Kinh	PKĐK Việt Nhật, CT TNHH Việt Nhật Như Quỳnh, Hưng Yên	THPT Trung Vương, Văn Lâm, Hưng Yên	2NT	2	5.3	7.3	6.6	5.4	7.6	5.8	6.3	7.2	6.5	20.83
102	Mai Quang	Hung	Nam	18/08/1996	Kinh	Đội 10, Thôn Mai, Hiệp Lực, Ninh Giang, Hải Dương	THPT Ninh Giang II, Ninh Giang, Hải Dương	2NT	0	7.1	7.2	6.8	7.3	7.0	6.5	7.3	7.0	6.9	21.53
103	Nguyễn Xuân	Hùng	Nam	29/07/1997	Kinh	Nghi Phú, TP Vinh, Nghệ AN	THPT Hà Huy Tập, Vinh, Nghệ AN	2	0	5.4	5.6	5.3	6.7	5.7	6.8	7.7	5.9	8.8	19.55
104	Lê Thị	Hương	Nữ	02/12/1995	Kinh	Thọ Dân, Triệu Sơn, Thanh Hóa	THPT Triệu Sơn 4, Triệu Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	6.6	6.8	6.1	6.6	6.5	7.6	7.4	6.7	7.4	21.07
105	Lê Thanh	Hường	Nữ	01/12/1989	Kinh	Phú Xuyên, Đại Từ, Thái Nguyên	THPT Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	7.6	7.7	7.7	7.6	8.6	8.2	7.8	6.9	7.8	24.05
106	Nông Thị	Huyền	Nữ	06/6/1990	Tày	TYT Bằng Lăng - Chợ Đồn - Bắc Kạn	THPT Bắc Kạn	1	1	5.4	6.4	6.7	5.3	6.6	5.6	5.4	4.0	5.8	19.82
107	Lê Thị	Huyền	Nữ	06/03/1993	Kinh	BV Đa khoa Bảo Sơn, Nghệ AN	THPT Việt Trì, Việt Trì, Phú Thọ	2	2	5.6	5.1	6.1	5.4	5.9	7.0	6.5	6.4	7.7	19.82
108	Lê Thị	Huyền	Nữ	09/8/1994	Kinh	BVĐK Bảo Sơn, Yên Thành, Nghệ AN	THPT Nông Công 4, Nông Công, Thanh Hoá	2NT	2	8.4	6.6	7.7	7.7	5.2	7.5	8.2	6.1	7.9	23.27
109	Lê Thị	Huyền	Nữ	09/02/1985	Kinh	Tiên Dược, Sóc Sơn, Hà Nội	THPT Đa Phúc, Hà Nội	2	0	5.1	4.9	6.9	4.0	4.3	5.1	4.5	5.0	7.2	15.92

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
110	Phạm Văn	Khánh	Nam	21/10/1987	Kinh	PKĐK Tre Việt, CTCP Y Dược Hải Nam, Hà Nội	THPT Tiên Lữ, Hưng Yên	2NT	0	5.2	5.8	6.5	6.3	4.8	6.9	5.5	5.0	5.6	17.70
111	Đỗ Quốc	Khánh	Nam	02/09/1990	Kinh	Phường Đình, Đan Phượng, Hà Nội	THPT Lê Quý Đôn, Hà Đông, Hà Tây	2	0	4.6	5.6	6.9	5.2	5.0	6.3	4.2	6.0	5.3	16.62
112	Lưu Văn	Khánh	Nam	20/11/1989	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An, Nga Sơn, Thanh Hóa	THPT Ứng Hòa B, Hà Nội	2	2	6.5	6.1	5.8	6.6	6.8	5.9	6.4	6.4	5.4	19.63
113	Trần Đăng	Khoa	Nam	09/09/1986	Kinh	PKĐK Đông Tây, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	TTGDTX Mỹ Lộc, Nam Định	2NT	2	5.0	5.2	5.2	4.8	5.1	5.3	5.0	4.8	5.5	16.80
114	Bùi Văn	Khứ	Nam	10/05/1991	Mường	Trung tâm Y tế huyện Lạc Sơn, Hòa Bình	THPT Đại Đồng, Lạc Sơn, Hòa Bình	1	1	5.3	4.3	4.8	4.1	4.5	5.1	4.7	4.4	5.5	16.98
115	Vũ Bá	Khương	Nam	17/05/1997	Kinh	PK Sản phụ khoa Phương Thảo, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPT Lý Nhân, Hà Nam	2NT	0	7.1	6.7	4.7	5.1	5.2	5.9	5.9	7.0	6.4	18.50
116	Phạm Trọng	Kiên	Nam	21/09/1988	Kinh	Nham Biền, Yên Dũng, Bắc Giang	THPT Yên Dũng 1, Yên Dũng, Bắc Giang	1	0	7.1	7.5	7.2	7.2	7.0	7.0	6.7	6.8	5.7	21.48
117	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	22/10/1992	Kinh	Lang Quán, Yên Sơn, Tuyên Quang	THPT Xuân Huy, Yên Sơn, Tuyên Quang	1	2	5.9	5.9	6.5	7.4	5.8	7.9	7.2	6.3	7.1	21.75
118	Đàm Thúy	Kiều	Nữ	17/10/1991	Kinh	Thôn Hệ-Vĩnh Thịnh-Vĩnh Tường-Vĩnh Phúc	TTGDTX Vĩnh Tường - H.Vĩnh Tường, T.Vĩnh Phúc	2NT	2	5.1	5.0	6.3	6.4	6.5	7.2	5.7	6.3	7.3	20.10
119	Nguyễn Công	Kỳ	Nam	19/06/1990	Kinh	Bệnh viện Đa khoa Đại An, Thịệu Hóa, Thanh Hóa	Trường THPT Lê Văn Hưu - Thịệu Hóa	2NT	2	7.5	7.1	7.1	6.0	7.7	6.9	7.4	7.3	7.2	22.90
120	Trịnh Thanh	Lam	Nam	28/08/1994	Kinh	Cty TNHHĐT&PT Y tế Thiên Đức, Hải Hòa, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	THPT Xuân Trường C, Nam Định	2NT	2	5.5	5.1	5.4	6.1	5.9	5.5	6.0	5.6	5.8	18.47
121	Nguyễn Văn	Lâm	Nam	07/12/1992	Kinh	TT Y tế huyện Chương Mỹ, Hà Nội	THPT Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây (TP Hà Nội)	2	2	4.9	5.9	6.1	5.1	4.9	5.9	5.1	6.8	6.5	18.32
122	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	28/9/1990	Tày	TTYT Ngân Sơn, Bắc Kạn	THPT Bắc Kạn - Bắc Kạn	1	1	5.3	5.8	7.0	4.1	6.4	6.1	4.6	5.4	6.4	19.78
123	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	27/12/1989	Tày	TTYT Hòa An - Cao Bằng	THPT Hòa An - Cao Bằng	1	1	8.0	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.5	8.3	8.4	27.65
124	Nguyễn Văn	Lập	Nam	24/10/1986	Kinh	CTTNHH Bệnh viện Bảo Ngọc	THPT Đại Từ, Thái Nguyên	1	2	6.8	7.3	8.5	7.2	6.8	7.8	7.0	6.7	7.0	23.45
125	Nguyễn Thanh	Liêm	Nam	14/04/1996	Kinh	Bình Phú, Thạch Thất, Hà Nội	THPT Phùng Khắc Khoan, Hà Nội .	2	0	6.9	6.7	7.4	6.5	7.0	6.3	6.7	7.6	6.7	20.85

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
126	Nguyễn Thị	Liễu	Nữ	12/10/1982	Kinh	Công ty TNHH Y tế Quang Hà - Đông Hưng, Thái Bình	THPT Xuân Trường, Nam Định	2NT	2	7.0	6.3	6.0	6.4	4.3	6.3	5.9	5.2	6.4	19.43
127	Hoàng Thị Thảo	Linh	Nữ	01/8/1995	Nùng	TYT Vĩnh Phong - Bảo Lâm - Cao Bằng	THPT Cao Bình - Cao Bằng	1	1	6.0	6.4	7.2	7.6	6.5	7.3	7.4	7.2	7.5	23.78
128	Nguyễn Ngọc	Linh	Nam	17/12/1996	Kinh	- BVĐK Mê Linh (04-2017 - 09-2020) - Viện phát triển nghề nghiệp ATEC (10/2020 đến nay)	THPT Tự lập Mê Linh Hà Nội	2	2	5.4	5.0	5.3	5.1	5.6	6.2	6.3	5.0	6.0	17.88
129	Dương Khánh	Linh	Nữ	31/05/1998	Kinh	Tam Hồng, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	THPT Yên Lạc, H. Yên Lạc, T. Vĩnh Phúc	2NT	0	7.6	7.5	8.1	7.3	8.3	7.4	8.1	7.5	8.9	24.07
130	Trần Mạnh	Linh	Nam	13/06/1989	Kinh	P6,B11A, TT 8/3, Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	THPT Hai Bà Trưng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	3	0	4.4	5.4	5.8	5.4	5.2	5.3	6.3	6.0	5.5	16.43
131	Lê Văn	Linh	Nam	02/09/1987	Kinh	PK Sản phụ khoa Phương Thảo, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPT Tân Yên số 2, Bắc Giang	1	2	5.0	5.1	4.8	4.9	5.7	5.3	5.8	5.1	5.6	16.77
132	Phạm Tuấn	Long	Nam	14/8/1988	Kinh	An Dương, Lê Chân, Hải Phòng	THPT DL Hàng Hải, Ngô Quyền, Hải Phòng	3	2	5.1	5.3	7.6	7.4	5.6	7.1	5.5	4.0	7.9	19.50
133	Phạm Đức	Long	Nam	25/05/1994	Kinh	Công ty TNHH PKĐK MINH Đức, TP. Nam Định, Nam Định	THPT Hiệp Hòa số 4, Bắc Giang	1	2	4.4	6.2	5.7	7.6	6.9	4.7	7.3	7.0	5.7	20.25
134	Phùng Đức	Long	Nam	02/08/1995	Kinh	PKĐK Hồng Phúc, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	THPT Mỹ Đức B, Hà Nội	2	2	5.0	5.7	4.4	6.6	5.4	5.8	6.6	7.8	6.1	19.05
135	Lê Văn	Luân	Nam	08/09/1994	Kinh	Cty TNHH Y tế Quang Hà, Đông Hưng, Thái Bình	THPT Khoái Châu, Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	2	6.9	8.6	6.7	7.1	8.1	7.0	6.8	7.9	8.5	24.03
136	Nguyễn Bá	Luật	Nam	21/12/2000	Kinh	Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên	THPT Ân Thi, Hưng Yên	2NT	0	5.1	5.3	6.3	6.0	5.1	6.5	7.7	6.9	7.0	19.13
137	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	05/06/1984	Kinh	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	THPT Chu Văn Anh, Yên Bái	1	0	4.5	5.9	5.8	4.4	5.0	4.7	5.4	5.7	5.3	16.32
138	Trần Quốc	Minh	Nam	18/11/1995	Kinh	SN 336 đường CM T8, TDP Phú Thịnh 1, TT Phố Lu, Bảo Thắng, Lào Cai	THPT số 1 Bảo Thắng, Lào Cai	1	0	7.0	5.6	6.2	7.1	5.6	6.6	5.4	4.8	4.8	18.45
139	Trần Văn	Mười	Nam	13/12/1985	Kinh	Thọ Xuân, Đan Phượng, Hà Nội	THPT Ngọc Tảo, Hà Nội	2	0	7.0	5.5	6.9	5.8	6.3	5.6	5.4	6.2	5.1	18.18
140	Đàm Thị	Na	Nữ	25/5/1992	Tây	TTYT Bảo Lạc - Cao Bằng	THPT Bảo Lạc - Cao Bằng	1	1	5.2	5.5	6.8	5.9	5.3	7.0	5.8	5.4	7.7	20.95

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
141	Lưu Danh	Nam	Nam	14/06/1986	Kinh	Công ty cổ phần BVĐK Hòa Bình, Hải Dương	THPT Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	2	2	4.5	4.6	6.4	5.0	7.4	8.0	6.4	6.6	6.4	19.68
142	Đình Việt	Nam	Nam	25/09/1991	Kinh	Thắng Nhì, Vũng Tàu, BRVT	THPT Trần Hưng Đạo, BRVT	2	0	5.3	7.0	4.9	5.0	5.0	6.1	6.4	5.3	6.2	17.32
143	Trần Việt	Nam	Nam	28/12/1991	Kinh	PK đa khoa Tiến Phú, Đông Hưng, Thái Bình	THPT Phan Châu Trinh, Quảng Trị	2	2	5.4	6.8	5.6	5.4	4.5	5.0	6.6	5.8	6.6	18.23
144	Trần Thanh	Nga	Nữ	18/07/1986	Kinh	BV Đa khoa Phúc Lâm, Hưng Yên	THPT Lương Ngọc Quyến, TPTN	2	2	4.1	5.9	6.1	3.7	5.9	7.2	4.3	5.6	6.2	17.58
145	Nông Đình	Ngoan	Nam	22/4/1989	Tày	TTYT Simacai - Lào Cai	Liên cấp 2-3 Cẩm Nhân - Yên Bình - Yên Bái	1	1	5.4	6.1	7.2	5.7	6.1	6.0	3.6	5.2	5.0	19.52
146	Nguyễn Văn	Ngọc	Nam	07/11/1989	Kinh	Ba Hàng, Phố Yên, Thái Nguyên	TTGDTX Phố Yên, Thái Nguyên	2NT	0	5.5	6.0	6.3	5.9	5.4	5.8	5.8	4.7	5.7	17.53
147	Phạm Thu	Nhàn	Nữ	18/07/1994	Kinh	PKĐK An Bình, Cty CP Y tế An Bình, Kiến Xương, Thái Bình	THPT Chuyên Lê Quý Đôn, TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	1	2	5.2	5.7	6.8	7.5	6.7	7.5	7.4	5.7	7.5	21.75
148	Nguyễn Thị	Nhiên	Nữ	04/09/1986	Kinh	Tổ 24, Cụm 4, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	THPT Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội	2	0	5.8	6.6	6.6	5.1	6.3	6.5	5.3	6.0	6.2	18.38
149	Nguyễn Thành	Nhiên	Nam	30/04/1995	Kinh	Mũi Nè, Phan Thiết, Bình Thuận	THPT Phan Bội Châu, Bình Thuận	2	0	5.0	6.8	6.9	4.0	5.1	6.7	2.4	6.1	6.4	16.72
150	Lê Huyền	Như	Nữ	23/02/1990	Tày	TTYT Bảo Lạc - Cao Bằng	THPT Hòa An - Cao Bằng	1	1	5.6	6.6	7.5	6.3	6.8	7.3	6.3	6.6	6.8	22.68
151	Lương Thị Hồng	Nhung	Nữ	07/01/1984	Kinh	Công ty CP sản xuất chế biến được liệu Sài Gòn	THPT DL Bình Lục, Hà Nam	2NT	0	4.0	3.7	6.1	4.5	4.6	5.9	6.6	6.1	6.9	16.63
152	Nguyễn Thị Trang	Nhung	Nữ	12/02/1983	Kinh	Đồng Tâm, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	THPT Vĩnh Yên, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	0	6.0	5.8	6.6	7.0	7.7	6.7	7.7	6.6	6.6	20.48
153	Nguyễn Thị Oanh	Nam	Nữ	15/10/1991	Tày	PKĐK Hồng Phúc, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	THPT Lê Quý Đôn, Yên Bái	1	2	5.0	4.9	5.6	5.1	4.9	6.0	6.0	5.3	6.0	18.02
154	Nguyễn Khác	Phiên	Nam	01/01/1986	Kinh	PKĐK An Bình, Cty CP Y tế An Bình	THPT Nam Phù Cừ, Phù Cừ, Hưng Yên	2NT	2	6.3	6.8	8.3	6.2	7.1	7.1	5.3	7.5	7.5	22.20
155	Lò Văn	Phong	Nam	19/05/1990	Thái	Bệnh viện ĐK huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	THPT Sông Mã, Sông Mã, Sơn La	1	1	6.3	5.9	7.2	5.8	5.5	5.5	5.8	5.4	7.3	20.98
156	Trương Công	Phúc	Nam	10/09/1989	Kinh	Đường Quang, Mỹ Hào, Hưng Yên	THPT Nguyễn Thiện Thuật, Hưng Yên	2NT	0	5.0	5.4	4.9	5.0	4.9	5.3	4.3	5.4	5.8	15.83

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
157	Nguyễn Thị	Phúc	Nữ	19/11/1993	Kinh	PK chuyên khoa Nội Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	THPT Văn Lâm, Hưng Yên	2NT	2	5.8	5.9	6.0	5.9	6.7	5.0	7.5	5.5	5.9	19.57
158	Dương Cao Đức	Phương	Nam	07/10/1991	Kinh	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	THPT Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội	2	2	7.6	7.7	7.1	7.3	7.9	7.2	6.8	7.2	6.5	23.02
159	Dương Thị	Phương	Nữ	16/06/1988	Kinh	Hồng Tiến, Phố Yên, Thái Nguyên	THPT Cư M'Gar, Đak Lak	1	0	4.2	3.8	6	5.2	4.5	7.1	5.8	5.7	7.1	17.22
160	Nguyễn Minh	Phương	Nữ	20/03/1994	Kinh	PKĐK Hà Nội - Thái Nguyên, TPTN, Thái Nguyên	THPT Sông Công, Thái Nguyên	2	2	5.2	6.1	5.2	5.0	5.0	5.9	5.8	5.5	5.9	17.78
161	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	24/11/1994	Kinh	PKĐK Tâm Phúc, Tân yên, Bắc Giang	THPT Dân lập Tân Yên	1	2	7.0	7.0	7.3	7.0	7.3	7.2	7.0	7.2	7.0	23.08
162	Lê Hồng	Quân	Nam	25/02/1989	Kinh	BVĐK Quang Khởi - Cty TNHH Y tế Hoàng Mai	THPT DL Lý Tự Trọng, Quỳnh Lưu, Nghệ An	2NT	2	4.6	6.0	5.7	4.9	6.3	5.7	5.7	6.0	5.4	18.27
163	Nguyễn Đại	Quân	Nam	22/05/1990	Kinh	TT Pháp Y tỉnh Thái Nguyên	THPT Tổng Văn Trán, Nam Định	2NT	2	5.0	5.2	5.6	5.4	7.1	6.4	7.8	6.7	7.1	20.27
164	Trần Hồng	Quân	Nam	07/05/1996	Kinh	Cty TNHH KCB đa khoa Đại An, Nga Sơn, Thanh Hóa	THPT Tiên Lữ, Hưng Yên	2NT	2	6.2	7.1	8.0	6.8	7.0	6.7	7.3	6.6	6.9	22.37
165	Nguyễn Đức	Quang	Nam	20/04/1995	Kinh	TTYT Đồng Hỷ, Thái Nguyên	THPT Lương Ngọc Quyền, Thái Nguyên	2	2	5.6	5.4	5.7	5.0	4.5	6.0	5.1	6.2	5.5	17.58
166	Nguyễn Ngọc	Quảng	Nam	06/09/1989	Kinh	Công ty TNHH DV Phòng khám Hà Linh	THPT DL Cù Chính Lan, Quỳnh Lưu, Nghệ An	2NT	2	5.8	6.2	5.3	5.7	5.9	5.6	5.5	5.4	5.5	18.47
167	Hoàng	Quy	Nam	01/3/1992	Giáy	PKĐK Bàn Lầu - Mường Khương - Lào Cai	THPT số 2 Mường Khương - Lào Cai	1	1	6.7	6.2	6.5	6.5	6.7	6.9	7.3	7.1	7.1	23.08
168	Thân Văn	Quý	Nam	25/07/1995	Kinh	Tăng Tiến, Việt Yên, Bắc Giang	THPT Việt Yên số 1, Bắc Giang	2NT	0	5.6	5.8	5.7	7.2	5.9	6.3	6.0	6.4	6.3	18.90
169	Phan Duy	Quyên	Nam	13/10/1991	Kinh	Cty TNHH KCB Minh Ngọc, H Yên Thành, Nghệ An	THPT Phan Đăng Lưu, Yên Thành, Nghệ An	2NT	2	6.5	6.7	6.8	6.7	6.8	6.9	7.9	7.9	7.2	22.63
170	Bùi Thanh	Quyết	Nam	23/04/1984	Mường	CT TNHH Y tế Quang Hà, Đông Hưng Thái Bình	THPT Công Hòa, Lạc Bình, Hòa Bình	1	1	5.7	5.2	6.7	6.3	5.3	6.7	5.9	5.3	6.7	20.68
171	Đào Trọng	Quyết	Nam	10/08/1991	Kinh	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	THPT Thanh Oai B, Hà Tây	2NT	2	6.0	7.0	6.7	5.3	5.7	8.4	5.6	6.3	6.1	20.53
172	Lê Mạnh	Quyết	Nam	23/07/1992	Kinh	Cổ Đông, Sơn Tây, Hà Nội - PKĐK Trung Quân, Nghi Sơn, Thanh Hóa (03/2018 -	THPT Thạch Thất, Hà Nội	2	2	7.4	7.0	6.5	7.5	7.3	6.6	8.4	5.7	5.7	21.95

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
173	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	17/4/1992	Kinh	TTYT TX Sa Pa - Lào Cai	THPT Chu Văn An - Văn Yên - Yên Bái	1	2	6.0	7.6	5.7	5.1	7.0	7.2	5.6	7.7	6.4	21.18
174	Lê Xuân	Quỳnh	Nam	11/04/1992	Kinh	Tiên Phong, Ba Vì, Hà Nội	THPT Trần Phú, Ba Vì, Hà Nội	2NT	2	5.0	4.1	6.1	6.3	4.8	6.0	7.8	5.8	5.6	18.67
175	Nguyễn Hữu	Quỳnh	Nam	10/08/1990	Kinh	PKĐK Thăng Long - Cty CP Y tế 108 Thăng Long, Lục Nam, Bắc Giang	THPT Lục Nam, Lục Nam, Bắc Giang	1	2	6.6	5.9	6.8	5.3	5.4	5.5	5.4	5.0	5.7	18.95
176	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	02/11/1995	Kinh	PKĐK Hồng Phúc, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	THPT số 1 huyện Bảo Thắng, Lào Cai	1	2	5.1	4.5	6.8	6.5	6.3	6.1	6.5	5.7	6.0	19.58
177	Nguyễn Xuân	Sách	Nam	25/10/1991	Kinh	Trung tâm y tế huyện Thuận Thành, Bắc Ninh	THPT Thuận Thành số 2, Bắc Ninh	2NT	2	5.8	5.3	6.8	6.7	5.6	5.3	7.3	7.3	6.4	20.33
178	Nguyễn Văn	Sáng	Nam	19/09/1992	Kinh	Công ty TNHH Y tế Hoàng Mai	THPT Cù Chính Lan, Quỳnh Luu, Nghệ An	2NT	2	4.2	5.2	4.6	3.2	4.3	5.1	4.5	4.1	6.0	15.23
179	Trương Đức	Sơn	Nam	04/01/1996	Kinh	CT TNHH DV y tế Tâm Đức	THPT Bắc Lý, Lý Nhân, Hà Nam	2NT	2	5.7	4.7	5.3	6.2	5.2	6.0	6.4	6.2	6.1	18.77
180	Hà Ngọc	Sơn	Nam	01/01/1993	Kinh	Tân Đình, Lạng Giang, Bắc Giang	THPT Lạng Giang số 1, Lạng Giang, Bắc Giang	1	0	5.2	4.9	4.8	6.1	4.9	4.9	5.3	6.7	5.1	16.72
181	Lê Thái Ngọc	Sơn	Nam	29/11/1992	Kinh	Kỳ Hải, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	THPT Kỳ Anh, TX Kỳ Anh, Hà Tĩnh	1	2	7.1	8.6	6.7	7.5	7.4	6.7	6.6	7.4	8.0	22.75
182	Chu Bá	Sơn	Nam	01/01/1995	Kinh	CT TNHH Phòng khám đa khoa Minh Đức ND, Nam Định	THPT Lý Thường Kiệt, Việt Yên, Bắc Giang	1	2	6.4	6.3	7.3	7.1	7.1	6.9	6.6	7.1	6.7	22.25
183	Tạ Ngọc	Sung	Nam	04/07/1988	Kinh	Diễn Lợi, Diễn Châu, Nghệ An	TTGDTX Diễn Châu, Nghệ An	2NT	2	6.6	7.0	6.0	5.3	6.2	5.5	5.3	5.9	5.9	19.40
184	Lê Đức	Tài	Nam	31/01/1994	Kinh	- DNTN Khám chữa bệnh Tây Phú Diễn, Diễn Châu, Nghệ An	TTGDTX Khoái Châu, Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	2	5.2	5.3	6.0	4.0	4.5	6.6	4.8	5.4	6.0	17.43
185	Đoàn Văn	Tâm	Nam	09/06/1989	Kinh	CT TNHH Chăm sóc sức khỏe Việt Pháp, chi nhánh PK Đa khoa Việt Phấn II	THPT Yên Lạc, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	2	6.0	7.0	8.2	6.9	6.2	8.6	7.1	7.0	8.1	23.20
186	Hoàng Thị	Tâm	Nữ	12/10/1990	Kinh	TTYT Simacai - Lào Cai	THPT Trần Khát Chân - Vĩnh Lộc - Thanh Hóa	2NT	2	6.9	7.1	7.1	5.0	6.4	5.8	6.6	5.4	4.5	19.77

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
187	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	15/03/1993	Kinh	Nguyễn An Ninh, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	THPT TT Lê Quý Đôn, BRV	2NT	0	4.6	5.5	6.5	5.5	5.7	5.6	6.3	5.7	5.4	17.43
188	Đinh Thị	Tâm	Nữ	12/02/1990	Tày	BV Tỉnh Túc - Cao Bằng	THPT Nguyễn Bình - Cao Bằng	1	1	7.0	6.4	6.3	6.2	6.5	6.0	8.2	7.4	7.2	23.15
189	Võ Nhật	Tán	Nam	02/06/1989	Kinh	TTYT Móng Cái, Quảng Ninh	THPT Trần Phú, Hà Nội	3	2	6.7	7.3	7.4	6.3	8.0	7.1	5.4	5.0	6.0	20.73
190	Giảng Seo	Tếnh	Nam	27/7/1991	H'Mông	TTYT Simacai - Lào Cai	TTGDTX Bắc Hà - Lào Cai	1	1	7.4	6.9	8.7	8.6	6.7	7.0	6.3	5.6	6.2	23.88
191	Hà Ngọc	Thạch	Nam	20/8/1990	Tày	TT kiểm soát bệnh tật Bắc Kạn	THPT Chợ Mới - Bắc Kạn	1	1	5.4	7.2	6.6	5.3	6.1	6.3	5.1	7.2	7.5	21.65
192	Nguyễn Công	Thạch	Nam	28/09/1993	Kinh	Lý Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	THPT Nguyễn Khuyến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	2	2	6.7	4.8	5.5	6.8	6.2	5.1	6.7	6.9	6.9	19.78
193	Nguyễn Đình	Thái	Nam	24/03/1993	Kinh	Tổ 6, Lê Hồng Phong, Cẩm Phả, Quảng Ninh	THPT Lương Thế Vinh, Cẩm Phả, Quảng Ninh	2	0	5.2	4.2	6.2	5.0	5.1	6.0	4.7	5.0	5.5	15.88
194	Phạm Văn	Thái	Nam	20/06/1980	Kinh	Công ty cổ phần BVĐK Hòa Bình, Hải Dương	THPT Cầu Xé, Tứ Kỳ, Hải Dương	2NT	2	7.4	7.8	5.6	7.2	6.0	5.9	7.1	6.1	5.5	21.03
195	Dương Văn	Thắng	Nam	14/5/1990	Tày	TYT Cổ Linh - Pác Nặm - Bắc Kạn	THPT Ba Bè - Bắc Kạn	1	1	5.4	5.4	5.8	5.9	6.3	6.2	4.9	5.1	6.8	20.02
196	Trần Văn	Thắng	Nam	16/12/1990	Kinh	Hợp Tiến, Mỹ Đức, Hà Tây	THPT Mỹ Đức A, Hà Tây	2NT	2	8.1	6.9	5.7	7.1	4.2	5.2	6.5	5.2	5.2	19.53
197	Nguyễn Khác	Thắng	Nam	25/08/1986	Kinh	Long Biên, Hà Nội	THPT Dân lập Đồi Ngõ, Bắc Giang	1	2	5	4.8	5	6.2	4.7	6.5	6.6	6.8	5.8	18.88
198	Lê Văn	Thắng	Nam	24/11/1995	Kinh	PK Sản phụ khoa Phương Tháo, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPTDL Bình Lục, Hà Nam	2NT	2	5.0	4.6	5.6	3.8	5.1	5.1	5.1	5.7	5.3	16.60
199	Trần Nam	Thắng	Nam	29/08/1996	Kinh	BVĐK Quang Khôi, thuộc CTNNHH Y tế Hoàng Mai, Nghệ An	THPT Hoàng Mai, Nghệ An	2	2	5.3	5.2	5.8	4.8	5.4	5.6	6.8	7.4	5.7	18.58
200	Phạm Văn	Thắng	Nam	30/12/1988	Kinh	Phó Đa Lộc-Phường Ninh Phong-T.p Ninh Bình-Tỉnh Ninh Bình	THPT Nguyễn Công Trứ (Dân Lập)	2	2	5.2	5.4	6.3	5.1	5.4	5.4	5.8	5.2	6.3	17.95
201	Nguyễn Thị Phương	Thanh	Nữ	12/12/1984	Kinh	Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên	THPT Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	5.2	6.8	6.6	6.1	6.3	7.9	6.9	6.5	6.7	20.42

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
202	Nguyễn Văn	Thành	Nam	24/08/1994	Kinh	Hòa Bình, Thủy Nguyên, Hải Phòng	THPT Lý Thường Kiệt, Thủy Nguyên, Hải Phòng	2	2	6.5	7.1	7.2	7.7	6.7	6.1	7.3	7.0	7.1	21.15
203	Đặng Duy	Thành	Nam	29/08/1994	Kinh	Số 112 Phạm Ngọc, Vạn Hương, Đồ Sơn, Hải Phòng	THPT Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hải Phòng	3	0	5.9	4.5	7.4	6.6	6.0	6.5	5.3	6.6	5.9	18.23
204	Hoàng Trung	Thành	Nam	04/03/1994	Kinh	PKĐK An Bình, CTCP Y tế An Bình, Thái Bình	THPT Hà Đông, Hà Đông, Hà Nội	3	2	6.3	6.1	7.8	6.8	8.0	7.5	6.1	8.2	7.2	22.33
205	Ngô Trung	Thành	Nam	08/11/1996	Kinh	Ba Hàng, Phố Yên, Thái Nguyên	THPT Lê Hồng Phong	2NT	0	5.2	6.7	5.8	6.5	6.7	8.0	6.5	7.8	7.2	20.63
206	Lê Thị	Thảo	Nữ	18/04/1996	Kinh	CTCP SX chế biến chiết xuất dược liệu Sài Gòn	THPT Trần Quốc Toản, Đak Lak	1	0	3.5	3.8	3.7	3.8	2.7	5.5	3.7	4.9	5.3	13.05
207	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	24/11/1993	Kinh	Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La	THPT Tô Hiệu, TP. Sơn La, Sơn La	1	0	5.1	4.7	6.0	5.1	5.1	6.1	6.0	5.8	5.2	17.12
208	Vương Thị	Thảo	Nữ	10/02/1983	Kinh	Xóm 10, Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng, Nam Định	THPT Lý Tự Trọng, Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định	2NT	0	5.7	4.7	6.2	4.8	4.8	8.3	5.9	5.0	7.0	17.97
209	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	10/04/1996	Kinh	Trạm y tế xã Xuân Phương, TTYT Phú Bình, Thái Nguyên	THPT Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	2	5.9	5.7	7.0	7.0	6.7	6.6	7.0	8.3	7.3	22.00
210	Lương Đức	Thạo	Nam	30/08/1987	Kinh	Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	THPT Phú Xuyên B, Hà Nội	2	2	4.8	5.4	4.5	5.3	4.5	3.9	4.1	5.8	4.8	15.37
211	Hà Văn	Thế	Nam	31/12/1994	Thái	Bản Áng, Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La	THPT Mộc Ly, Mộc Châu, Sơn La	1	1	5.6	4.8	6.7	5.1	5.1	5.4	5.9	5.4	5.9	19.38
212	Nguyễn Đức	Thiện	Nam	23/8/1996	Kinh	Hương Canh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	THPT Bình Xuyên, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	2	6.5	6.0	7.4	6.8	5.9	6.7	6.9	6.4	7.7	21.60
213	Phạm Hữu	Thiện	Nam	10/10/1989	Kinh	P. Đa Mai, TP Bắc Giang, Bắc Giang	THPT Thái Thuận, Bắc Giang	2	0	5.2	6.9	5.1	5.5	6.2	6.1	5.4	5.2	5.0	17.12
214	Mai Phúc	Thọ	Nam	25/06/1990	Kinh	21/6 Lê văn Hưu, Tân Sơn, TP Thanh Hóa	THPT Đào Duy Anh, TP. Thanh Hóa	2	2	5.0	5.0	5.3	4.2	5.0	4.6	5.2	5.2	5.2	16.15
215	Lương Thị	Thu	Nữ	04/01/2000	Kinh	Nghĩa Trung, Việt Yên, Bắc Giang	THPT Việt Yên số 1, Bắc Giang	2NT	0	6.2	6.5	5.1	5.8	6.9	5.9	6.2	6.2	5.8	18.70
216	Bùi Huy	Thức	Nam	20/07/1987	Kinh	Vũ Đa, Nam Đồng, TP Hải Dương, Hải Dương	THPT bán công Nam Sách II, Nam Sách, Hải Dương	2NT	0	5.3	5.7	6.7	4.5	5.0	5.0	5.7	4.8	5.3	16.50
217	Lê Viết	Thương	Nam	05/03/1991	Kinh	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	THPT Lam Kinh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	2NT	0	5.7	6.8	7.0	6.3	5.7	6.5	6.6	6.0	6.6	19.57

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
218	Đới Thị	Thúy	Nữ	15/09/1994	Kinh	Phường Lam Sơn TP Thanh Hóa	THPT Quảng Xương 3, Quảng Xương, Thanh Hóa	2NT	2	6.6	6.5	6.5	7.0	6.6	7.0	8.5	7.4	7.6	22.73
219	Đỗ Văn	Thùy	Nam	05/03/1993	Kinh	PKCK Nội Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	THPT Lý Nhân Tông, Hà Nội	2	2	5.1	5.6	5.4	5.9	5.2	6.3	5.4	4.6	6.5	17.92
220	Nguyệt Thị	Thùy	Nữ	17/9/1988	Nùng	TTYT Trùng Khánh - Cao Bằng	THPT Hà Quảng - Cao Bằng	1	1	5.6	6.8	6.8	5.3	6.3	6.6	5.4	5.9	6.4	21.12
221	Ôn Thị	Thùy	Nữ	10/08/1986	Nùng	CTTNHH Tuệ Lâm PKĐK 153, Tuyên Quang	THPT Thái Hòa, Tuyên Quang	1	1	6.3	6.7	7.0	6.1	7.4	7.3	6.3	6.6	7.2	23.05
222	Ngô Nguyễn	Thuyết	Nam	10/09/1993	Kinh	TTYT Yên Phong, Bắc Ninh	TTGDTX Yên Phong, Bắc Ninh	2NT	2	6.7	7.6	7.3	5.5	7.2	6.7	6.5	7.2	7.2	22.13
223	Vũ Văn	Thuyन्ह	Nam	10/10/1995	Kinh	Công ty cổ phần BVĐK Hòa Bình, Hải Dương	THPT Ninh Giang II, Ninh Giang, Hải Dương	2NT	2	6.5	6.4	6.2	6.8	6.1	6.1	7.4	6.0	6.6	20.87
224	Đàm Thùy	Tiên	Nữ	14/12/1993	Kinh	Thôn Hệ, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	THPT Lê Xoay, Vĩnh Tường, Vĩnh phúc	2NT	0	7.1	6.2	5.9	5.3	6.5	6.5	7.4	6.9	7.6	20.30
225	Đặng Đình	Tiến	Nam	18/02/1991	Kinh	Cty TNHH DV Phòng khám Hà Linh, Gò Vấp, TP Hồ Chí	THPT Nguyễn Trung Ngạn, Ân Thi, Hưng Yên	2NT	2	6.8	6.9	7.4	4.8	6.2	7.0	7.7	6.2	7.1	21.53
226	Lê Năng Trung	Tiến	Nam	12/12/1991	Kinh	Bệnh viện Đa khoa Bảo Sơn	THPT Lê Lợi, Thọ Xuân, Thanh Hóa	2NT	2	7.7	8.1	7.1	7.2	7.8	7.0	7.8	7.2	6.8	23.73
227	Nguyễn Bá	Toán	Nam	02/03/1991	Kinh	Chi nhánh CTCP Hoàng Tuấn PKĐK Minh Đức	THPT Mạc Đình Chi, Nam Sách, Hải dương	2NT	2	5.3	5.1	5.5	4.5	4.7	5.2	4.9	6.1	4.4	16.73
228	Đinh Thị Thu	Trang	Nữ	06/5/1989	Tày	Xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	THPT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	1	6.1	6.8	6.5	6.5	6.8	6.1	5.9	6.0	6.5	21.82
229	Phạm Quang	Trọng	Nam	01/10/1996	Kinh	Bệnh viện đa khoa TP Hội An, Quảng Nam	THPT Lương Thế Vinh, Điện Bàn, Quảng Nam	2NT	2	6.4	7.3	6.4	6.1	7.7	6.5	6.3	6.0	6.0	21.07
230	Trịnh Đăng	Trung	Nam	30/06/1993	Kinh	Cty TNHH Trang Quang, TT hành chính huyện Sốp Cộp, Yên Dương, Hà Trung, Thanh Hóa	THPT Mộc Lỵ, TT Mộc Châu, Sơn La	1	2	7.5	6.7	6.0	5.3	5.8	5.4	7.4	5.7	5.5	20.18
231	Đỗ Thành	Trung	Nam	19/04/1996	Kinh	Phù Điền, Lục Ngạn, Bắc Giang	THPT Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	0	6.5	5.6	6.2	5.6	6.2	6.4	5.6	6.1	6.3	18.67
232	Ngô Văn	Trường	Nam	26/01/1999	Kinh	Công ty TNHH KCB Đa khoa Đại An, Nga Sơn, Thanh Hóa	THPT Lục Ngạn số 2, Bắc Giang	1	0	4.2	4.6	3.8	4.8	5.1	4.2	5.1	5.7	6.1	15.28
233	Hoàng Ngọc	Trường	Nam	04/07/1991	Kinh	TT Sơn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	THPT Quảng Xương 1, Thanh Hóa	2NT	2	5.6	7.3	7.7	5.8	5.7	6.8	7.1	7.3	7.7	21.83
234	Phạm Văn	Tú	Nam	14/02/1996	Kinh	Xã Quang Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	THPT Sơn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	1	0	7.2	6.3	6.9	8.2	8.0	7.6	7.7	7.5	6.2	22.62
235	Thần Văn	Tú	Nam	17/10/1987	Kinh	Chi nhánh CTCP Hoàng Tuấn PKĐK Minh Đức	THPT Nghiền, Hà Tĩnh	2NT	0	6.8	6.0	5.6	5.6	4.8	6.5	5.2	6.0	7.7	18.57
236	Đoàn Anh	Tuấn	Nam	07/09/1990	Kinh	Xóm 6, Đồng Hương, Kim Sơn, Ninh Bình	THPT Lê Quý Đôn, TP Thái Bình, Thái Bình	2	2	6.9	6.9	8.0	6.3	6.5	5.7	5.7	7.5	6.5	21.25
237	Phan Tiến	Tuấn	Nam	16/3/1992	Kinh		THPT Lê Lợi, Đầm Hà, Quảng Ninh	1	0	5.7	4.8	5.7	5.6	5.4	6.1	6.5	6.3	5.5	17.95

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	UT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
238	Lê Đức Anh	Tuấn	Nam	06/11/1993	Kinh	BVĐK Hoàng Hóa, Thanh Hóa	THPT Lương Đắc Bằng, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	2NT	2	5	5.4	5.7	6.8	5.4	6.5	6.8	6.6	5.7	19.47
239	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	30/10/1975	Kinh	CN PKĐK Việt Pháp II, Cty TNHH Chăm sóc sức khỏe	THPT Hồng Quang, TP Hải Dương, Hải Dương	2	2	6.7	6.6	5.7	6.6	7.2	6.2	6.8	6.5	6.5	20.85
240	Đặng Anh	Tuấn	Nam	11/02/1997	Kinh	BVĐK Minh Ngọc, Nghệ An	THPT Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	2	2	7.3	5.8	7.3	7.5	7.2	7.8	6.6	5.8	7.4	21.15
241	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	24/12/1988	Kinh	BV Vj Xuyên, Hà Giang	THPT Hàm Yên, Tuyên Quang	1	2	6.7	5.2	6.3	5.8	5.7	5.8	5.8	5.2	6.1	19.28
242	Phạm Văn	Tuấn	Nam	23/03/1985	Kinh	Xuân Tăng, TP Lào Cai, Lào Cai	THPT Cam Đường, Lào Cai	1	0	4.9	4.7	5.5	5.7	5.2	4.7	5.2	5.8	6.1	16.68
243	Lương Xuân	Tuấn	Nam	03/02/1997	Kinh	BVĐK Hải Tiên thuộc C.Ty CP MEDIPHA Hoàng Hóa, Thanh Hóa	THPT Hoàng Hóa 4, Thanh Hóa	2NT	2	4.9	5.5	6.3	6.7	5.9	6.1	7.5	6.1	6.8	20.10
244	Phan Tiến	Tuấn	Nam	06/04/1983	Kinh	PKĐK Hồng Phúc, Minh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	THPT Lý Tự Trọng, Nam Định	2NT	2	7.0	7.5	6.7	6.7	5.7	6.6	7.0	7.4	5.3	21.47
245	Nguyễn Văn	Tuệ	Nam	10/10/1985	Kinh	Đội 3, Nghĩa Phong, Nghĩa Hưng, Nam Định	THPT Nghĩa Hưng B, Nghĩa Hưng, Nam Định	2NT	0	4.3	7.1	3.8	5.1	5.1	7.3	5.5	5.5	5.3	16.83
246	Hoàng Văn	Tùng	Nam	28/01/1994	Tày	TYT Dìn Chín - Mường Khương - Lào Cai	THPT số 3 Bảo Yên - Lào Cai	1	1	6.3	6.8	7.3	7.4	6.7	6.8	6.9	9.0	5.5	23.65
247	Phạm Thanh	Tùng	Nam	18/10/1996	Kinh	Bệnh viện Đa khoa Bảo Sơn, CN CTCP Y tế và Dược phẩm Bảo Sơn, Nghệ An	THPT Trần Phú, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	2	6.7	4.9	6.0	6.8	5.0	5.7	6.5	5.8	6.1	19.08
248	Phạm Thanh	Tùng	Nam	14/10/1990	Kinh	Cao Đại, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	THPT Lê Xoay, H. Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	2	6.5	5.8	6.5	5.2	6.3	7.0	5.5	6.7	6.4	19.13
249	Hoàng Tiến	Tùng	Nam	12/01/1991	Kinh	Nham Biền, Yên Dũng, Bắc Giang	THPT Yên Dũng I, Bắc Giang	1	2	6.1	4.5	5.5	6.3	6.6	5.7	6.9	6.8	5.8	19.82
250	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	25/06/1981	Kinh	Công ty TNHH Bệnh viện Bảo Ngọc, TP Thái Nguyên	PTTH Yên Thủy, Hòa Bình	1	2	6.2	7.3	5.7	6.3	7.2	5.6	5.6	6.3	5.3	20.25
251	Vũ Đặng Duy	Tùng	Nam	13/02/1994	Kinh	Công ty TNHH KCB Việt Pháp -Bình Lục, Hà Nam	THPT Vũ Tiên, Vũ Thư, Thái Bình	2NT	2	7.2	8.6	7.1	7.0	8.2	8.3	7.5	7.8	8.1	24.77
252	Trịnh Quang	Tuyên	Nam	24/11/1990	Kinh	BV Đa khoa Thiệu Hóa, Thanh Hóa	THPT Thiệu Hóa, Thanh Hóa	2NT	2	6.1	6.5	6.0	5.1	4.5	6.6	5.0	5.6	5.4	18.43
253	Phạm Văn	Tuyên	Nam	16/02/1990	Kinh	Công ty TNHH KCB Việt Pháp -Bình Lục, Hà Nam	THPT Bình Lục C, Hà Nam	2NT	2	6.2	6.3	6.4	5.5	5.0	6.6	6.4	5.4	7.2	19.83

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi công tác/Chỗ ở hiện nay	Nơi học THPT (Tên Trường, địa chỉ)	KV	ƯT	Toán 10 CN	Hóa 10 CN	Sinh 10 CN	Toán 11 CN	Hóa 11 CN	Sinh 11 CN	Toán 12 CN	Hóa 12 CN	Sinh 12 CN	Điểm xét tuyển
254	Sôi Khánh	Tuyền	Nữ	16/10/2000	Thái	TK 6, TT Phù Yên, Phù Yên, Sơn La	THPT Phù Yên, Phù Yên, Sơn La	1	1	7.4	8.2	8.2	6.5	8.0	7.2	6.5	8.2	7.2	25.22
255	Nguyễn Văn	Tuyền	Nam	27/02/1984	Kinh	P. Bích Đào, TP. Ninh Bình, Ninh Bình	THPT Lương Thế Vinh, H. Vụ Bản, Nam Định	2NT	0	5.6	5.0	6.4	6.4	4.5	3.6	5.4	5.3	5.4	16.37
256	Đồng Thị	Tuyết	Nữ	30/12/1989	Kinh	Thanh Lãng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	THPT Nông Công 3, Thanh Hóa	2NT	0	6.1	5.6	5.9	6.9	5.4	6.5	7.6	5.8	8.1	19.80
257	Chu Phương	Uyên	Nữ	06/02/1996	Kinh	Trung tâm KSBT Sơn La	THPT Sông Mã, Sơn La	1	2	5.4	6.8	6.4	6.0	4.8	6.7	8.0	6.9	7.9	21.38
258	Trương Văn	Việt	Nam	20/7/1990	Kinh	TYT Sín Chéng - Simacai - Lào Cai	THPT Nguyễn Lương Bằng - Văn Yên - Yên Bái	1	2	6.5	6.3	7.0	6.5	5.8	6.1	7.0	6.2	6.2	20.95
259	Hoàng	Việt	Nam	25/12/1997	Kinh	47 đường Đỗ Nhã, Tô đường 5/1, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	THPT An Dương, An Dương, Hải Phòng	2	0	8.2	6.9	8.2	8.6	7.1	8.5	9.0	7.3	8.6	24.38
260	Hoàng Tuấn	Vũ	Nam	10/12/1994	Thái	Tổ 6 phường Quyết Thắng, TP Sơn La, Sơn La	THPT Yên Châu, Yên Châu, Sơn La	1	1	6.7	6.0	5.7	5.3	5.3	6.3	6.1	6.0	5.4	20.35
261	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	09/05/1993	Kinh	Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	THPT Lương Ngọc Quyến, Thái Nguyên	2	0	5.5	6.1	7.5	7.2	5.1	6.2	4.7	6.3	5.6	18.32
262	Vũ Hữu	Vụ	Nam	12/07/1994	Kinh	Trạm y tế xã Bàn Đạt, TTYT Phủ Bình, Thái Nguyên	THPT Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	2	6.5	5.3	7.3	6.3	5.4	5.9	6.1	5.6	4.9	19.27
263	Vũ Văn	Vun	Nam	19/10/1987	Kinh	BVĐK Phúc Lâm, Văn Giang, Hưng Yên	THPT Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Tây	2NT	2	6.0	4.9	6.2	4.9	5.1	6.7	5.5	5.0	6.4	18.40
264	Ngô Anh	Vỹ	Nam	24/9/1998	Kinh	Xã Kiều Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	THPT Nguyễn Công Hoan, Văn Giang, Hưng Yên	2NT	2	6.5	6.1	5.8	6.6	5.8	6.1	5.5	7.1	7.0	20.33
265	Trần Thị Hồng	Yến	Nữ	12/08/1992	Kinh	Tự Cường, Tiên Lãng, Hải Phòng	THPT Tiên Lãng, Hải Phòng	2	2	5.6	5.6	7.6	6.7	7.0	7.5	7.2	7.9	7.9	22.25
266	Trần Thị Hoàng	Yến	Nữ	27/06/2000	Kinh	SN 336 đường CM T8, TDP Phủ Thính 1, TT Phố Lu, Bảo Thắng, Lào Cai	THPT số 1 Bảo Thắng, Lào Cai	1	0	6.5	6.6	7.2	6.2	6.2	7.8	7.2	6.4	6.9	21.08

Ấn định danh sách: 266

